

Bản án số: 50/2023/DS-ST

Ngày: 26 - 8 - 2023

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Phạm Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 08 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 03 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hui”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Huỳnh Hoàng T**, sinh năm 1987 (có mặt), chị **Phạm Thị Khánh V**, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

* Bị đơn: Chị **Lê Thị T1**, sinh năm 1988 (có mặt), anh **Võ Văn V1**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh **Huỳnh Hoàng T**, chị **Phạm Thị Khánh V** trình bày và yêu cầu như sau:**

Ngày 22/4/2020 al chị **Lê Thị T1**, anh **Võ Văn V1** mở hai dây hui, loại 1.000.000 đồng, gồm 25 phần/dây, anh **T**, chị **V** có tham gia góp hui mỗi dây hui 01 phần và đã góp đủ 24 lần hui sống, lần thứ 25 thì anh **T**, chị **V** lĩnh 02 phần hui được 48.000.000 đồng, trừ cò 2 phần hui là 1.000.000 đồng, còn lại

47.000.000 đồng nhưng chị T1, anh V1 không giao hội. Tháng 7/2022 chị T1 có trả 03 lần, tổng số là 8.000.000 đồng, còn lại 39.000.000 đồng đến nay không trả.

Nay anh T, chị V yêu cầu chị T1, anh V1 trả cho anh T, chị V 39.000.000 đồng, cho trả dần 2.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa, anh T, chị V yêu cầu chị T1, anh V1 trả cho anh T, chị V 39.000.000 đồng, chia thành 03 lần, mỗi lần là 13.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 12 tháng kể từ ngày xét xử..

*** Tại biên bản hòa giải ngày 30 tháng 05 năm 2023 bị đơn chị Lê Thị T1 trình bày:** Lời trình bày phía trên của anh T và chị V là đúng, chị T1 thừa nhận là chị T1 và anh V1 có mở hội và còn nợ tiền hội đối với anh T, chị V là 39.000.000 đồng đến nay chưa trả. Việc mở hội anh V1 có biết, vợ chồng cùng nhau mở hội, có thu nhập từ việc mở hội chị và anh V1 cũng sử dụng vào việc sinh hoạt của gia đình. Chị đồng ý trả cho anh T, chị V là 39.000.000 đồng, xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị T1 đồng ý trả cho anh T, chị V là 39.000.000 đồng, xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Huỳnh Hoàng T, chị Phạm Thị Khánh V. Buộc bị đơn chị Lê Thị T1, anh Võ Văn V1 trả cho anh T, chị V 39.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn anh Võ Văn V1 vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn với bị đơn chị Lê Thị T1, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án đến nơi cư trú của anh V1 để lấy lời khai nhưng anh V1 không có mặt tại nơi cư trú nên không lấy lời khai anh V1 được. Ngày 13/7/2023 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh Võ Văn V1, chị Lê Thị T1 nhưng anh Võ Văn V1, chị Lê Thị T1 vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn

phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho anh **Võ Văn V1**, nhưng anh **Võ Văn V1** vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **V1** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn chị **Lê Thị T1**. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hội.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên họp hòa giải ngày 30 tháng 05 năm 2023 bị đơn chị **Lê Thị T1** thừa nhận vào ngày 22/4/2020 al chị **Lê Thị T1**, anh **Võ Văn V1** mở hai dây hội, anh **T** và chị **V** có tham gia góp 02 phần hội. Khi anh **T**, chị **V** lĩnh hai phần hội thì chị không có giao hội cho anh **T**, chị **V**. Sau đó, đến tháng 7/2022 chị **T1** có trả cho anh **T**, chị **V** 03 lần, tổng cộng là 8.000.000 đồng và còn nợ lại 39.000.000 đồng đến nay chưa trả. Cũng tại phiên họp hòa giải ngày 30 tháng 05 năm 2023 bị đơn chị **Lê Thị T1** đồng ý trả cho anh **T**, chị **V** 39.000.000 đồng nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về số lượng trả hàng tháng nên Tòa án không có cơ sở để ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa, anh **T** và chị **V** yêu cầu chị **T1**, anh **V1** trả cho anh **T**, chị **V** số tiền hội còn nợ là 39.000.000 đồng. Xét thấy, theo lời trình bày của chị **T1** là chị **T1** cùng với anh **V1** mở hội nhằm có thu nhập để anh chị sinh hoạt đời sống gia đình nên yêu cầu của anh **T** và chị **V** là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nên lời yêu cầu của anh **T**, chị **V** là có căn cứ, bởi Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của luật này; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”, Khoản 2 Điều 37 quy định “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Và theo đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2006/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường. Chấp nhận yêu cầu của anh **Huỳnh Hoàng T** và chị **Phạm Thị Khánh V**. Buộc chị **Lê Thị T1** và anh **Võ Văn V1** trả cho anh **Huỳnh Hoàng T** và chị **Phạm Thị Khánh V** số tiền nợ hội chưa giao là 39.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị **Lê Thị T1** và anh **Võ Văn V1** chịu án phí dân

sự sơ thẩm là 1.950.000 đồng (39.000.000 đ x 5%); anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V 975.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001126 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V.

Buộc chị Lê Thị T1 và anh Võ Văn V1 trả cho anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V 39.000.000 đồng tiền hội (*ba mươi chín triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chị Lê Thị T1 và anh Võ Văn V1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.950.000 đồng; anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V 975.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001126 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

- Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, anh Huỳnh Hoàng T và chị Phạm Thị Khánh V, Lê Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể

từ ngày tuyên án; anh **Võ Văn V1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

- Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSYA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

